

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN M
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **194/2023/HNGĐ-ST**
Ngày 27-9-2023
V/v Chia tài sản sau ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Việt Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Trịnh Hữu Hiệp;**

Ông Lâm Hữu Đoàn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Yên Ngọc, Thư ký Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Trịnh Hữu Duy - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 86/2023/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2023 về việc “Chia tài sản sau ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 192/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị H1, sinh năm: 1976.

Địa chỉ: Ấp 1, xã K, huyện U, tỉnh C ..

Đại diện theo ủy quyền: Ông Châu Thanh D3, sinh năm: 1961.

Địa chỉ: 177 Nguyễn Trung Trực, khóm 1, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Ông Đỗ Văn H2, sinh năm: 1981.

Địa chỉ: Ấp 1, xã K, huyện U, tỉnh C ..

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Đỗ Thị X.

2. Ông Nguyễn Văn C.

3. Chị Nguyễn Yên L2;

4. Chị Nguyễn Bé L3;

5. Anh Nguyễn Chí L4;
6. Bà Nguyễn Thị D2;
7. Chị Đỗ Hồng N2, sinh năm: 2008
8. Anh Đỗ Hoàng B, sinh năm: 2007.
(Chị N2, anh B là con ông H2, bà H1).

9. Bà Huỳnh Thị K;
10. Bà Đỗ Thị T, sinh năm: 1976.

Cùng địa chỉ: Ấp 1, xã K, huyện U, tỉnh C ..

11. Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp U Minh H3.

Địa chỉ: Ấp 15, xã N, huyện U, tỉnh C ..

12. Bà Nguyễn Thị Tuyết V, sinh năm: 1953.

13. Ông Nguyễn Văn D1, sinh năm: 1953.

Cùng địa chỉ: Ấp 16, xã Khánh Thuận, huyện M, tỉnh Cà Mau.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt N1.

Địa chỉ: 02 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Tạ Quốc L1, phó giám đốc Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt N1 chi nhánh huyện M.

Địa chỉ: Khóm 3, thị t, huyện U, tỉnh C ..

(Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp U Minh H3, Ngân hàng NN và phát triển nông thôn Việt Nam, ông C, Chí L4, Bé L3, Yến L2, Huỳnh Thị K, bà V, ông D1, bà D2, chị N2, anh B, bà T, bà X có yêu cầu xét xử vắng mặt; ông D3 có mặt tại phiên tòa ngày 12/9/2023, vắng mặt tại phiên tòa ngày 27/9/2023, bà H1, ông H2 có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 15 tháng 3 năm 2023, các lời trình bày trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị H1 trình bày:

Bà với ông H2 ly hôn về tài sản tự thỏa thuận. Sau khi chung sống tài sản chung gồm có 01 phần đất vợ chồng đứng tên diện tích 33.584 m² tại thửa số 252, 175. 252, tờ bản đồ số 06 và 01 căn nhà xây dựng cơ bản ngang 4,5 mét dài 20 mét trị giá 400.000.000 đồng, nhà và đất tại ấp 01 xã Khánh Lâm, huyện M do ông H2 quản lý. Phần đất trước đây là của mẹ chồng, do thiếu tiền nhà nước và anh em, cha mẹ bà chuyển tiền để trả nợ nên mẹ chồng chuyển tên cho vợ chồng, bà yêu cầu chia đôi phần đất và nhận 1/2 diện tích đất để sử dụng. Khi cho phần đất mẹ chồng có lập biên bản họp đã ký tên. Về nhà thì ai nhận nhà thì trả lại cho người còn lại ½ giá trị.

Về nợ: Nợ Ngân hàng nông nghiệp huyện M hơn 300.000.000 đồng bà yêu cầu chia hai phần nợ chung, đồng ý trả $\frac{1}{2}$ nợ cho ngân hàng.

Đối với phần đất rừng bà chuyển nhượng là tiền của cha mẹ, anh em hùn nhau mua, mục đích để gia đình bà về đây sống nhưng nay cha mẹ bà không đồng ý về sống, anh em bà đòi tiền lại nên bà đồng ý trả lại cho họ. Không phải là tài sản của vợ chồng nên không đồng ý theo yêu cầu của ông H2.

- Quá trình tố tụng, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Trần Thị H1, ông Châu Thanh D3 trình bày: Sau khi ly hôn ông H2 và bà H1 có các tài sản chung gồm: 1 phần đất có diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng là 33.584 m² do ông H2 và bà H1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng khi đo đạc thì diện tích 34.374m² thì diện tích tăng thêm 719m² và 01 căn nhà nằm trên đất có chiều ngang 45 dài 20m, theo chị H1 tính là 400.000.000 đồng qua thẩm định giá thì giá trị của căn nhà 308.295.000 đồng. 01 phần đất rừng do anh H2, chị H1 mua của ông D1, tại ấp 16 xã Khánh Thuận, huyện M, lúc mua thì giá là 650.000.000 đồng; Cây trồng trên quyền sử dụng đất định giá theo thẩm định là 6.022.000 đồng; còn về nợ anh H2, chị H1 có nợ của ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện M số tiền 300.000.000 đồng đây là nợ chung của vợ chồng, ngoài ra khi mua đất rừng thì chị H1 có lấy bảo hiểm nhân thọ 60.000.000 đồng và chị H1, anh H2 có đi đến nhà em ruột của chị H1 là chị Trần Thị Điều ở Kiên Giang mượn 115.000.000 đồng. Yêu cầu chia tài sản quyền sử dụng đất do anh H2, chị và Hiếu đứng tên yêu cầu chia hai, đất rừng mua 650.000.000 yêu cầu chia cho anh H2 250.000.000 đồng, số còn lại chị H1 chịu trách nhiệm trả số tiền cho bảo hiểm và số tiền mượn của em chị H1 115.000.000 còn căn nhà chia hai chị H1 nhận giá trị $\frac{1}{2}$ căn nhà còn nhà giao cho anh H2, còn phần nợ 300.000.000 đồng của ngân hàng thì chị H1 chịu trách nhiệm trả 150.000.000 đồng. Cây trên đất chia hai giá trị.

- Các lời trình bày trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn ông Đỗ Văn H2 trình bày: Về phần đất ông không đồng ý chia 2 theo yêu cầu của bà H1. Ông đồng ý phần đất là tài sản chung của vợ chồng có tổng cộng là 05 công, vợ chồng chuyển nhượng của hai người anh của ông là Chol và ông Thén và 3 công ông được mẹ cho, phần diện tích đất ruộng còn lại là của mẹ ông chỉ nhờ vợ chồng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng để trả nợ Ngân hàng, không tặng cho hay chuyển nhượng cho vợ chồng. Trong phần đất còn lại nếu có chia thì ông đồng ý chia làm 5 phần, trong đó gồm ông, bà H1, hai con và mẹ của ông, vì đất là của cha mẹ khai phá, hiện ông phải nuôi mẹ và nuôi hai con chung và do mẹ ông lớn tuổi nên ủy quyền lại cho ông để đứng tên quyền sử dụng, bà H1 chỉ là người thừa kế mục đích để có thể vay tiền của Ngân hàng, không phải vợ chồng chuyển nhượng. Ông yêu cầu được nhận đất và giao lại cho bà H1 giá trị phần bà H1 vì giữa bà H1 và gia đình có mâu thuẫn không thể ở gần nhau và đất là do ông trực tiếp canh tác và hiện mẹ ông đã cho các chị của ông cất nhà ở trên phần mặt tiền của đất. Về căn nhà giá trị ông đồng ý chia giá trị căn nhà. Về phần đất rừng tại ấp 15, xã Khánh Thuận, khi chuyển nhượng tiền là ông rút và

giao cho người bán, khi chuyển nhượng chứ không phải như bà H1 trình bày là tiền của cha mẹ anh em bà H1, do là vợ chồng nên ông để bà H1 đứng tên hợp đồng cho dễ thực hiện giao dịch. Ông yêu cầu chia giá trị phần đất rừng trị giá 650.000.000 đồng, yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị; Về nợ Ngân hàng nông nghiệp là nợ chung, ông đồng ý trả $\frac{1}{2}$ số tiền nợ cho Ngân hàng theo yêu cầu. Về nợ bà H1 trình bày đã trả xong, có căn cứ chứng minh có nợ thì ông đồng ý. Việc vay bảo hiểm ông không biết nên không đồng ý theo trình bày của bà H1 đây là nợ chung.

- Quá trình tố tụng, nhưng người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

1. Bà Nguyễn Thị D2 trình bày: Tôi không có chuyển nhượng đất cho H2 và H1. Do chồng chết, con đông kinh tế gặp khó khăn nên tôi có vay tiền Ngân hàng nông nghiệp số tiền khoảng 160.000.000 đồng, do ngày càng nhiều mà không khả năng trả, nên Hiếu nói với tôi chuyển tên cho vợ chồng H1, H2 đứng tên sổ đỏ để vay tiền cho dễ. Phần đất này là không phải cho H1, H2 mà chỉ để đứng tên để vay tiền Ngân hàng. Nên H1 yêu cầu chia là không đồng ý. Nhà là do vợ chồng H2, H1 cất trên nền nhà cũ của tôi. Sau khi cất nhà thì H1 nhiều lần đuổi tôi đi nói là nhà của H1 nhưng đây là đất của tôi nên giữa tôi với H1 có nhiều lần cự cãi. Hiện tôi sống trong nhà cùng với H2 và hai đứa con chung của H2, H1. Việc vay Ngân hàng sau đó thì không biết do H2, H1 tự vay lại, tôi không biết việc vay lại, tôi chỉ tính là đã trả tiền Ngân hàng xong nên không hỏi. Do các con không có chỗ nên tôi có cho con tôi là Đỗ Thị X vào năm 2004 01 phần đất thổ cư diện tích 1.000m², khi đó H2 chưa có vợ, không nhớ chiều ngang chiều vô dài 40m tới bờ ngang, có chính quyền ký xác nhận và Xiếu đã cất nhà ở trên đất cùng rẫy và các con của Xiếu từ khi được cho đến nay; Cho Đỗ Văn Khén 1.000 m² phần đất mặt tiền, sau đó cho Thoảng mượn ở, hiện phần đất này chỉ còn căn nhà của Thoảng cất không ai ở. Phần đất ruộng thì tôi cho Thén là 3 công và Trol (con thứ 11) 02 công, ở ngoài hậu vô. Việc Trol và Thén con bà sang nhượng lại đất cho vợ chồng H2, H1 tổng cộng là 5 công là tôi có biết và đồng ý vì sang lại cho con mình. Đất này là của vợ chồng tôi tự khai phá và cùng canh tác, sau khi chồng chết thì tôi là người canh tác cho đến nay. Diện tích còn lại là của tôi chỉ chuyển quyền cho H2, H1 đứng tên để trả tiền Ngân hàng chứ không tặng cho hay mua bán, nên tôi không đồng ý theo yêu cầu của bà H1 chia phần đất còn lại. Nhà là do dỡ nhà cũ cất trên đất của tôi và hiện nay các con của H2, H1 đang ở nên yêu cầu để lại cho các con chung của H2, H1 ở tôi không đồng ý chia, nếu Tòa án chia thì yêu cầu xem xét công sức của tôi 01 phần vì nhà cất trên nền nhà cũ tôi.

2. Bà Đỗ Thị X trình bày: mẹ có cho 01 công đất để ra riêng, xã nói có thổ cư thì mới cất đất được nhưng khi đó chưa có điều kiện nên chỉ làm giấy có xác nhận của địa phương, lúc đó em tôi chưa có gia đình còn bây giờ thì em tôi đã có gia đình mẹ cho nó đứng tên. Mẹ cho đất nhưng mà chưa có tách đất ra, hiện còn sử dụng trên phần đất này, về việc chia phần đất theo ý bà H1, tôi không đồng ý chia phần đất mẹ tôi cho tôi tôi không đồng ý chia.

- Bà Đỗ Thị T: Mẹ có cho 01 phần đất cất nhà ở sau đó thì đi làm ăn chỉ còn căn nhà. Tôi không đồng ý chia để cho hai đứa con của tôi do đất là mẹ đã cho.

- Đỗ Hoàng B và Đỗ Hồng N2 cùng trình bày: Con không đồng ý chia phần đất làm đôi, nhà thì các con muốn để lại cho cha và hai đứa con sinh sống.

- Tại đơn yêu cầu ngày 31/5/2023, ông Nguyễn Văn D1 và bà Nguyễn Thị Thu Vân trình bày: Chúng tôi có sang cho vợ chồng ông H2 và bà H1 một phần đất tại ấp 16, xã Khánh Thuận, huyện M với giá 700.000.000 đồng, H2 và H1 cùng đi đến nhà tôi, Khi làm giấy và giao tiền thì có H2 và H1 nhưng Hậu không ký vào giấy sang nhượng chỉ có H1 ký. Do lớn tuổi, sức khỏe yếu nên yêu cầu Tòa án cho vắng mặt khi giải quyết vụ án.

- Tại đơn yêu cầu độc lập số 83/NHN_oUM ngày 29/3/2023 Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt N1 trình bày: Ngày 22/7/2016 ông Đỗ Văn H2 thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng làm tài sản đảm bảo để vay tiền. Ngày 05/01/2023 ông H2 ký kết hợp đồng tín dụng với Ngân hàng vay số tiền gốc là 310.000.000 đồng, tiền lãi đến ngày 28/3/2023 là 7.613.260 đồng và lãi phát sinh theo hợp đồng tính dụng. Ngân hàng yêu cầu ông H2 và bà H1 trả tiền gốc và lãi, trường hợp không thanh toán nợ vay thì ngay sau khi bản án có hiệu lực Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản đảm bảo là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 391751, tổng diện tích 33.584 m² nếu tài sản đảm bảo không thể đảm bảo thu hồi nợ thì bà H1 và ông H2 phải tiếp tục thanh toán số tiền còn nợ

- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm: Về tố tụng: Thẩm phán đã tuân thủ đúng quy định của bộ luật tố tụng dân sự. Việc tuân thủ pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký, đương sự đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận 1 phần yêu cầu của nguyên đơn, xác định phần đất có diện tích 30.152,3 m² là tài sản chung của ông H2, bà H1 mỗi người được chia 1 nửa, phần nhà tính công sức cho bà D2 bằng 30%, số tiền còn lại mỗi người được chia là 107.930.250 đồng, giao nhà cho ông H2 quản lý, ông H2 giao lại cho bà H1 107.903.250 đồng, phần đất rừng là số tiền chung bà H1 giao lại cho ông H2 325.000.000 đồng, nợ Ngân hàng mỗi người trả một nửa là 158.806.630 đồng. Án phí đương sự phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Quan hệ tranh chấp theo yêu cầu của bà Trần Thị H1 được xác định là tranh chấp hôn nhân gia đình về việc chia tài sản chung sau ly hôn và thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ có liên quan có yêu cầu xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự này. Đối với ông Đỗ Văn Chol mà Viện kiểm sát yêu cầu đưa vào

tham gia tố tụng, nguyên đơn, bị đơn không biết địa chỉ cụ thể nên không thể ghi lời khai hoặc đưa vào tham gia tố tụng.

[2] Về nội dung: Bà Trần Thị H1 và ông Đỗ Văn H2 cùng xác định sau khi ly hôn, vợ chồng chung sống trên phần đất của gia đình ông H2, có tạo lập được tài sản là căn nhà cấp 4, hiện ông H2 đang quản lý sử dụng cùng với bà D2 là mẹ ruột và các con. Tài sản do vợ chồng xây dựng trên nền nhà cũ của mẹ chồng nên đây là tài sản chung vợ chồng có công sức của bà D2. Đối với căn nhà theo kết quả thẩm định giá của Công ty cổ phần đầu tư và thẩm định Quốc Tế Đông Dương kết luận: Giá trị nhà ông H2 đang quản lý có giá trị là 308.295.000 đồng. Ông H2 cùng xác định đây là tài chung nhưng xem xét công sức của bà D2 do nhà cất trên nền đất của bà D2, tính công sức cho bà D2 là 30%, giá trị còn lại là 215.806.500 đồng mỗi người được nhận 1 nửa bằng số tiền 107.903.250 đồng, giao nhà cho ông H2 quản lý sử dụng, ông H2 giao lại cho bà H1 $\frac{1}{2}$ giá trị tương đương số tiền 107.903.250 đồng.

- Về phần đất: Hội đồng xét xử thấy rằng: Nguồn gốc đất là của bà Nguyễn Thị D2 mẹ ruột ông H1. Ông H2, bà H1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng tại thửa số 252, 175, 252, tờ bản đồ số 06, diện tích theo giấy chứng nhận là 33.584 m². Theo đo đạc thực tế tổng diện tích đất là 34.374,7 m².

Xét hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều do ông H2 tự thực hiện, bà D2 không ký hồ sơ và khi đăng ký thay kê khai biến động đất đai thì xác định là bà D2 tặng cho con là Đỗ Văn H2, không ghi tên bà Trần Thị H1. Tuy nhiên hồ sơ lại có thêm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà D2 với ông H2 và bà H1 nhưng không ghi giá chuyển nhượng điều này không đúng theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, bà D2 trình bày có cho vợ chồng ông H2 và bà H1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để có thể vay tiền của Ngân hàng và có làm biên bản họp gia đình. Lời trình bày của bà D2 đúng với lời trình bày của bà H1 và ông H2, các bên xác định không có giao dịch chuyển nhượng mà chỉ có việc chuyển tên quyền sử dụng mục đích để trả tiền vay Ngân hàng. Như vậy, không có căn cứ xác định bà D2 tặng ông H2 và bà H1 toàn bộ phần đất như bà H1 trình bày nên toàn bộ diện tích đất do ông H2, bà H1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng không là tài sản chung.

Tuy nhiên, tại phiên tòa bà D2 thừa nhận trong phần đất ruộng có 5 công tương đương 6.480 m² là của H2 và H1 chuyển nhượng lại của ông Chol và ông Khén là hai con của bà và đồng ý đây là đất chung của H2, H1 nên đây là tài sản chung, mỗi người được chia một nửa.

- Phần còn lại của đất ruộng tại biên bản họp gia đình ngày 27/12/2013 nội dung bà D2 nhượng lại cho ông H2 và bà H1 15 công đất ruộng, thỏa thuận này phù hợp với lời trình bày của bà D2 là để cho ông H2 và bà H1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng để trả nợ Ngân hàng nông nghiệp, nhưng khi đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thì ông H2 đã kê khai bà H1 cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng và 03 công ông H1 được tặng cho chưa tách sor, nên phần đất ruộng còn lại cũng được coi là tài sản chung, tuy

nhiên, nguồn gốc đất là gia đình ông H2 nên ông H2 có công sức nhiều hơn được nhận chia phần nhiều hơn.

- Về phần đất vườn thì không có thỏa thuận cụ thể, bà D2 không thừa nhận đã tặng cho và trên phần đất vườn đã có nhà và gia đình bà X đã sinh sống từ năm 2004 và căn nhà của bà T, nên không có căn cứ xác định đây là tài sản chung của ông H2 và bà H1.

Từ những phân tích trên, đối với phần đất ruộng thực tế đo đạc được có diện tích 30152,3, trong đó có 05 công được xác định là tài sản chung vợ chồng tương đương diện tích $05 \times 1296 \text{ m}^2 = 6.480 \text{ m}^2$ mỗi người được chia $\frac{1}{2}$ là 3240 m^2 ; phần diện tích đất ruộng còn lại là 23.672,3 m^2 được chia nhưng xác định phần công sức của ông H2 nhiều hơn, bà H1 được chia 40% phần diện tích đất tương đương 9.468,92 m^2 , tổng cộng bà H1 được chia diện tích $3.240 + 9.468,92 = 12708,92 \text{ m}^2$ tại ấp 1, xã Khánh Lâm, huyện M, tỉnh Cà Mau. Ông H2 được chia diện tích $3.240 + 14.203,38 = 17.443,38 \text{ m}^2$. Do phần đất được chia là đất hiện nuôi trồng thủy sản, từ sau khi ly hôn do ông H2 canh tác, phần đất vườn không chia nên ảnh hưởng đến lối đi, đường nước khi phải giao đất cho bà H1 nên tính giá trị đất buộc ông H2 trả lại cho bà H1. Giao cho ông H2 quản lý, sử dụng phần đất diện tích 30.152,3 m^2 tại ấp 1, xã Khánh Lâm, huyện M, tỉnh Cà Mau (phần đất được giao được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ngày 02/4/2014 số vào sổ cấp GCN CH 00035 thửa 175 tờ bản đồ số 6).

Theo đó, giá trị quyền sử dụng đất tổng diện tích là 1.893.324.101 đồng, tương đương 1 m^2 là 55.079 đồng/ m^2 , đây là giá bình quân có lợi cho nguyên đơn nên xác định giá này để buộc ông H2 giao lại cho bà H1 số tiền tương đương với diện tích được nhận là 698.990.600 đồng.

- Về yêu cầu của Ngân hàng nông nghiệp về nợ vay: bà H1, ông H2 cùng xác định là nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân và đồng ý yêu cầu mỗi người có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng 1 nửa, do đó, Ngân hàng nông nghiệp có yêu cầu bà H1 và ông H2 cùng trả nợ là có căn cứ chấp nhận, buộc bà H1, ông H2 mỗi người có nghĩa vụ trả 1 nửa số tiền còn nợ bằng số tiền 158.806.630 đồng trong đó nợ gốc là 310.000.000 đồng và lãi đến ngày 28/3/2023 là 7.613.260 đồng. mỗi người thanh toán cho Ngân hàng số tiền nợ gốc 155.000.000 đồng và tiền lãi đến ngày 28/3/2023 là 3.806.630 đồng và tiếp tục chịu lãi từ ngày 29/3/2023 theo mức lãi suất trong hợp đồng tín dụng số 7503LA202300038 ngày 05/01/2023 đã ký ngày cho đến khi thanh toán xong. Trường hợp không thanh toán nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất diện tích 33.584 m^2 tại ấp 1, xã Khánh Lâm, huyện M để thu hồi nợ, nếu không đủ để thanh toán nợ thì ông H2, bà H1 còn phải tiếp tục thanh toán cho đến khi thanh toán nợ xong.

- Về số tiền mua đất rừng tại ấp 1, xã Khánh Thuận, huyện M, tỉnh Cà Mau số tiền 650.000.000 đồng, bà H1 trình bày là do tiền của cha mẹ, anh em của bà đưa để mua nhưng Tòa án yêu cầu cung cấp các tài liệu có liên quan thì bà H1 không cung cấp, nên không có chứng cứ gì về việc mượn tiền để mua như trình

bày. Về số nợ tiền bảo hiểm người đại diện theo ủy quyền cho rằng vay để trả tiền mua đất rừng nhưng xét thấy việc vay bảo hiểm số tiền 60.000.000 được thực hiện sau khi mua đất rừng 1 năm nên không có căn cứ xác định số tiền vay từ bảo hiểm để thực hiện trả tiền cho đất rừng và nếu có thì đây là nợ chung chứ không phải tiền riêng của bà H1 nhưng khi khởi kiện bà H1 không có yêu cầu về số tiền nợ này. Do số tiền chuyển nhượng đất rừng do bà H1 thực hiện trong thời kỳ hôn nhân với ông H2, bà H1 không chứng minh được đây là tiền riêng hoặc của người khác, việc thực hiện giao dịch này có mặt ông H2 được ông D1 và bà V xác định nên có căn cứ xác định số tiền 650.000.000 đồng để mua đất rừng là tài sản chung, ông H2 yêu cầu chia là có căn cứ chấp nhận, theo đó bà H1 phải giao lại cho ông H2 số tiền 325.000.000 đồng. Đối với giao dịch theo bảo giao kèo ngày 29/6/2020 do bà H1 thực hiện liên quan đến phần đất rừng không yêu cầu xem xét hợp đồng nên không đặt ra xem xét, bà H1 có quyền thực hiện giao dịch liên quan đến nội dung giao kèo theo quy định.

Đối với nợ của anh em, cha mẹ bà H1 do bà H1 không cung cấp tài liệu chứng cứ gì thể hiện có số nợ này dù Tòa án có văn bản yêu cầu bà cung cấp tài liệu chứng cứ này nên nếu có tranh chấp thì khởi kiện thành vụ kiện khác.

Đối với cây trồng trên đất đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu chia số tiền 6.022.000 đồng, xét thấy yêu cầu này vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên không xem xét.

Như vậy, ông H2 phải giao cho bà H1 giá trị của đất được chia và giá trị nhà tổng số tiền là $107.930.250 + 698.990.600 = 806.920.850$ đồng

- Chi phí tố tụng: Bà Trần Thị H1 đã nộp chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 200.000 đồng, chi phí thẩm định giá 9.800.000 đồng, chi phí đo đạc 15.938.850 đồng; ông H2 đã nộp chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 200.000 đồng. Chi phí này mỗi bên đương sự phải chịu một nửa. Buộc ông H1 phải trả lại cho bà H1 chi phí tố tụng là 12.869.425 đồng.

Đề nghị của Kiểm sát viên về chia giá trị nhà, nợ được chấp nhận, về phần đất được chấp nhận 1 phần như phân tích ở trên.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà H1 phải chịu án phí đối với giá trị được nhận (698.990.600 đồng + 325.000.000 đồng + 107.930.250 đồng) - 158.806.630 đồng) là 41.189.707 đồng. Ông H2 phải chịu án phí số tiền là (959.385.900 đồng + 325.000.000 + 107.930.250 đồng) - 158.806.630 đồng) là 49.001.566 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 147; khoản 1 Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình; Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Trần Thị H1 đối với ông Đỗ Văn H2 về việc chia tài sản chung. Tài sản chung được xác định là phần đất ruộng có diện tích 30.152,3 m², 01 căn nhà tại ấp 1, xã Khánh Lâm, huyện M, tỉnh Cà Mau và số tiền 650.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu chia diện tích 4222,4 m² tại ấp 1, xã Khánh Lâm, huyện M, tỉnh Cà Mau.

Bà H1 được chia giá trị diện tích đất là 12708.92 m² bằng số tiền 698.990.600 đồng và giá trị căn nhà, ông H2 được chia diện tích 17.443,38 m². Giao ông H2 quản lý sử dụng tổng diện tích đất ruộng là 30.152,3m² và 01 căn nhà tại ấp 1, xã Khánh Lâm, huyện M, tỉnh Cà Mau (phần đất được giao được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ngày 02/4/2014 số vào sổ cấp GCN CH 00035 thửa 175 tờ bản đồ số 6).

- Buộc ông Đỗ Văn H2 giao lại cho bà Trần Thị H1 số tiền tổng cộng là 806.920.850 (Tám trăm lẻ sáu triệu, chín trăm hai mươi ngàn, tám trăm năm mươi) đồng. Buộc bà Trần Thị H1 giao lại cho ông Đỗ Văn H2 số tiền 325.000.000 (Ba trăm hai mươi lăm triệu) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền nêu trên thì người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Nợ chung: Buộc ông Đỗ Văn H2 và bà Trần Thị H1 mỗi người có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt N1 số tiền tổng cộng 158.806.630 đồng, trong đó: nợ gốc 155.000.000 đồng và tiền lãi đến ngày 28/3/2023 là 3.806.630 đồng và tiếp tục chịu lãi từ ngày 29/3/2023 theo mức lãi suất trong hợp đồng tín dụng số 7503LA202300038 ngày 05/01/2023 đã ký ngày cho đến khi thanh toán xong. Trường hợp không thanh toán nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất diện tích 33.584 m² tại ấp 1, xã Khánh Lâm, huyện M (giấy chứng nhận quyền sử dụng cấp ngày 02/4/2014 số vào sổ cấp GCN CH 00035) để thu hồi nợ, nếu không đủ để thanh toán nợ thì ông H2, bà H1 còn phải tiếp tục thanh toán cho đến khi thanh toán nợ xong.

- Chi phí tố tụng: Buộc ông Đỗ Văn H2 trả cho bà Trần Thị H1 12.860.000 (Mười hai triệu, tám trăm sáu mươi ngàn) đồng.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm: bà Trần Thị H1 phải chịu án phí đối với giá trị được nhận 41.189.707 đồng. Ông Đỗ Văn H2 phải chịu án phí số tiền 49.001.566 đồng.

Bà Trần Thị H1 đã nộp tạm ứng án phí 17.057.000 đồng theo biên lai thu số **0011035 ngày 16 tháng 3 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M,**

tỉnh Cà Mau được chuyển thu án phí, bà H1 phải nộp án phí tiếp số tiền 24.132.707 (Hai mươi bốn triệu, một trăm ba mươi hai ngàn, bảy trăm lẻ bảy) đồng.

Ông Đỗ Văn H2 đã nộp tạm ứng án phí 8.750.000 đồng theo biên lai thu số 0011111 ngày 17 tháng 4 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Cà Mau được chuyển thu án phí. Ông H2 phải nộp tiếp án phí số tiền 40.251.566 (Bốn mươi triệu, hai trăm năm mươi một ngàn, năm trăm sáu mươi sáu) đồng.

Hoàn trả Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt N1 tạm ứng án phí đã nộp 7.940.000 đồng theo biên lai thu số 0011118 ngày 18 tháng 4 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Cà Mau.

- Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Việt Hằng

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Huỳnh Việt Hằng